

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2011 SO VỚI			
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 11 năm 2011</i>	<i>Năm 2011 so với năm 2010</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	136,96	117,76	100,54	118,22
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	151,16	124,45	100,74	126,13
1- Lương thực	149,70	118,81	101,39	122,28
2- Thực phẩm	152,07	126,53	100,58	129,05
3- Ăn uống ngoài gia đình	150,35	124,72	100,60	122,55
II, Đồ uống và thuốc lá	127,14	110,95	100,43	111,81
III, May mặc, mũ nón, giày dép	125,87	113,00	100,71	112,64
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	148,58	116,57	100,57	120,36
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	118,36	110,28	100,69	109,02
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	111,06	106,53	100,19	106,05
VII, Giao thông	136,44	119,65	100,12	116,54
VIII, Bưu chính viễn thông	87,49	97,82	99,89	96,33
IX, Giáo dục	141,51	117,74	100,03	120,16
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	118,61	108,19	100,25	108,63
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	134,00	113,03	100,50	112,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	230,05	124,09	99,03	140,07
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,71	102,24	100,02	108,45

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng